

BÁO CÁO

Quyết toán Thu - Chi Ngân sách nhà nước năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số: 146/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ tám về việc quyết định dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023. Qua một năm thực hiện Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023 trước kỳ họp thứ mười bốn, HĐND huyện khóa XII như sau:

A. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 là: 699.310.635.211 đồng đạt 140,3% KH Tỉnh giao và 138,6% NQ HĐND giao (đã khấu trừ phần thu trợ cấp NS huyện cho NS xã là: 161.139.179.003 đồng)

Bao gồm:

I. Trung ương + Tỉnh thu: 10.442.680.112 đồng

Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn huyện là: 6.144.107.310 đồng, ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 4.298.572.802 đồng

II. Huyện, xã thu: 688.867.955.099 đồng.

Gồm:

- Thu bổ sung Ngân sách: 579.059.472.078 đồng đạt 126,26% KH.

- Thu chuyển nguồn: 57.367.092.581 đồng.

- Thu kết dư: 6.057.170.025 đồng.

- Thu nộp trả của NS cấp xã: 279.665.018 đồng.

- Thu trên địa bàn: 46.104.555.397 đồng đạt 129,9 % KH tỉnh giao và 112% KH huyện giao.

Trong đó:

+ Thu trong cân đối : 29.379.500.392 đồng; đạt 116,9% KH tỉnh giao và 111,7% KH huyện giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: 16.725.055.005 đồng; đạt 161,6% KH tỉnh giao và 112,6% KH huyện giao.

B. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023 là: 687.010.515.920 đồng đạt 139 %KH tỉnh giao và đạt 137,5% KH Huyện giao. (Đã khấu trừ phần chi trợ cấp ngân sách huyện cấp cho xã là: 161.139.179.003 đồng).

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH 572.436.225.954 đồng đạt 114,54% KH.

1. Chi đầu tư phát triển: 103.546.856.566 đồng đạt 224,88% KH.

Tr.đó: Chi 02 CTMTQG: 33.427.271.431 đồng

2. Chi thường xuyên: 468.889.369.388 đồng đạt 106,9% KH.

Tr. đó: Chi 03 CTMTQG 19.301.592.336 đồng

+ Chi quốc phòng: 8.814.270.733 đồng đạt 141,7% KH.

+ Chi an ninh trật tự: 4.541.119.144 đồng đạt 106,9 % KH.

+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề: 270.323.535.637 đồng đạt 109 % KH.

+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD: 1.088.012.700 đồng

+ Chi SN Khoa học, công nghệ: 354.042.828 đồng đạt 88,5 % KH.

+ Chi sự nghiệp VH-TT:	5.730.247.958 đồng	118,9 % KH.
+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:	911.285.426 đồng	đạt 91,1 % KH.
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	680.105.128 đồng	đạt 78,2 % KH.
+ Chi đảm bảo xã hội:	28.375.074.468 đồng	đạt 78,3 % KH.
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	30.627.865.730 đồng	đạt 119,6 %KH.
+ Chi sự nghiệp Môi trường	4.047.767.544 đồng	đạt 140,3 %KH.
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	112.315.824.092 đồng	đạt 113,2 % KH.
+ Chi khác ngân sách:	1.080.218.000 đồng	đạt 12,3 %KH.
3. Trích nộp 30% tiền đất	0 đồng	
4. Chi chuyển nguồn:	110.004.199.146 đồng	
II. CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN	4.570.090.820 đồng	

C. Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2023:

1. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	688.867.955.099 đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	687.010.515.920 đồng.
3. Kết dư ngân sách huyện, xã:	1.857.439.179 đồng.

* Chi tiết như sau:

- Cân đối quyết toán Ngân sách huyện:	
+ Tổng thu ngân sách huyện:	648.786.671.908 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách huyện:	648.661.026.491 đồng.
+ Kết dư Ngân sách huyện:	125.645.417 đồng.
- Cân đối quyết toán Ngân sách xã:	
+ Tổng thu ngân sách xã:	201.220.462.194 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách xã:	199.488.668.432 đồng.
+ Kết dư Ngân sách xã:	1.731.793.762 đồng.

D. Kết quả thu, chi của các đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

I. Tổng thu trong năm: 12.020 trđ / 10.473 trđ	đạt 114,8 % KH.
- Trạm nước sinh hoạt: 5.970 trđ/ 5.777 trđ	đạt 103,3 % KH.
- Nhà khách huyện: 359 trđ/ 340 trđ	đạt 105,6 % KH.
- Đội XDGT và DVĐT: 3.231 trđ/ 3.021 trđ	đạt 107 % KH.
- BQL dự án ĐTXD : 2.460 trđ/1.335 trđ	đạt 184,2% KH.
II. Tổng chi trong năm: 11.621 trđ/ 10.473 trđ	đạt 111% KH.
- Trạm nước sinh hoạt: 5.747 trđ/ 5.777 trđ	đạt 99,5 % KH.
- Nhà khách huyện: 351 trđ/ 340 trđ	đạt 103,2% KH.
- Đội XDGT và DVĐT: 3.065 trđ/ 3.021 trđ	đạt 101,5 % KH.
- BQL dự án ĐTXD : 2.458 trđ/1.335 trđ	đạt 184% KH.

E. Đánh giá về công tác thực hiện thu, chi năm 2023:

I. Về thu ngân sách:

Năm 2023, Tình hình kinh tế diễn biến phức tạp, giá nhiên liệu tăng giảm liên tục, dẫn đến giá vật liệu đầu vào cho sản xuất không ổn định như: Vật liệu xây

dụng, phân bón không ổn định. Tuy nhiên, giá một số nông sản đạt cao như: dưa hấu, mía, thuốc lá tạo điều kiện thuận lợi trong công tác thu ngân sách. Bên cạnh đó là sự thay đổi của một số chính sách thuế như: Nghị định số 44/2023/NĐ-CP giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8%... Với sự chỉ đạo sâu sát thường xuyên của Huyện ủy, Ủy ban, cùng với sự quyết tâm cao của cơ quan thuế và ban ngành của huyện, sự nỗ lực của chính quyền cấp xã đã triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách nên kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 đạt cụ thể như sau:

Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 52.249 triệu đồng, đạt 113% dự toán HĐND huyện giao (52.249 trđ/46.079 trđ) và đạt 131% dự toán Tỉnh giao (52.249 trđ/39.840 trđ). Thu cân đối ngân sách huyện, xã (46.104 trđ/35.480 trđ), đạt 130% KH tỉnh giao và (46.104trđ/41.159trđ) đạt 112% KH huyện giao. Những nguyên nhân ảnh hưởng đến từng khoản thu như sau:

- Các khoản thu do ngành thuế quản lý thu: 46.303 triệu đồng, đạt 112,3% dự toán HĐND Huyện giao (46.303 trđ/41.220 trđ) và đạt 129 % dự toán Tỉnh giao (46.303trđ/35.900 trđ). Nguyên nhân thu vượt và không đạt từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Thu tiền sử dụng đất*: Thu cả năm là 18.583 triệu đồng, vượt 61,6% Dự toán tỉnh giao và 13% Nghị quyết HĐND là do: Trong năm nhu cầu hộ dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở để xây dựng nhà, kho bãi nhiều, Huyện đã thành lập tổ công tác giải quyết vướng mắc khó khăn trong thủ tục hành chính về đất đai giúp các hộ dân làm thủ tục chuyển đổi nhanh và gọn khi có nhu cầu. Kết quả thu trong năm 2023, tuy huyện chưa tổ chức bán đấu giá được 7 lô đất trên địa bàn huyện nhưng số thu vượt kế hoạch HĐND huyện và Tỉnh giao.

+ *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*: Thu cả năm là 12.219 triệu đồng, vượt 22% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện giao. Trong đó, thuế giá trị gia tăng vượt 23%. Nguyên nhân trong năm huyện đã triển khai nhiều biện pháp thu nợ đọng thuế giá trị gia tăng của cả doanh nghiệp và nhóm thợ, hộ tư nhân xây dựng nhà ở và xây dựng nhà yển. Chỉ đạo Phòng Tài chính – KH phối hợp cùng chi cục thuế hướng dẫn các nhóm thợ thực hiện việc kê khai thuế xây dựng các công trình thuộc chương trình mục tiêu trên địa bàn huyện nên đã thu đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao.

+ *Thuế thu nhập cá nhân*: Thu cả năm là 6.521 triệu đồng, vượt 25% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, nguyên nhân là trong năm 2023, Chi cục thuế đã phối hợp tốt với các phòng ban chuyên môn và các xã làm tốt công tác thu thuế trong lĩnh vực xây dựng và chuyển nhượng đất.

+ *Lệ phí trước bạ*: Thu cả năm là 5.425 triệu đồng, chỉ đạt 88% so với dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân là do trong năm 2023, là do chính sách giảm 50% thuế trước bạ đối với xe ô tô sản xuất trong nước và do năm 2023 nguồn thu pháp sinh ít hơn năm 2022 nên đã thu không đạt kế hoạch đề ra.

+ *Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước*: Thu cả năm 465 triệu đồng, vượt 287% so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân là năm 2023 số hộ dân đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tăng, số hộ đang sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn điền tăng nên Chi cục thuế đã phối hợp với UBND các xã thu

được tiền cho thuê đất nông nghiệp sử dụng lâu dài nhưng nộp tiền 1 lần phát sinh cao hơn các năm trước.

+ Ngoài ra các khoản thu phí, lệ phí cũng thu vượt dự toán tỉnh giao.

- *Các khoản thu biện pháp tài chính:* Tổng thu cả năm là 5.850 triệu đồng, vượt 25% dự toán HĐND huyện giao (5.850 trđ/5.200 trđ) và vượt 33% dự toán tỉnh giao (5.850trđ/3.750trđ). Nguyên nhân là năm 2023 ngoài các khoản thu từ bán hàng lâm sản tịch thu, bán đấu giá tài sản tịch thu, thu phạt an toàn giao thông, năm 2023 thanh tra huyện và Tài chính đã tiến hành thu hồi các khoản thu hồi qua thanh tra và thẩm định quyết toán tăng cao so với các năm trước.

II. Về chi ngân sách:

+ Nhìn chung công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng quy định. Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao, căn cứ vào các nhiệm vụ chi năm 2023, UBND huyện đã kịp thời phân bổ dự toán và tổ chức quản lý, điều hành chi đúng dự toán, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo các nhu cầu chi về đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách của nhà nước theo mức lương cơ sở tăng lên 1.800.000 đồng từ ngày 01/7/2023 và các khoản chi đột xuất như hỗ trợ khắc phục thiên tai, bảo đảm an ninh quốc phòng, trong đó tập trung việc cân đối kinh phí để thực hiện chi phục vụ công tác tổ chức diễn tập DT23 trên địa bàn 6 xã, đảm bảo chế độ huấn luyện theo Nghị quyết 285/NQ-HĐND tỉnh về đảm bảo chế độ hoạt động cho lực lượng dân quân tự vệ,bổ trí kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, kế hoạch vốn năm 2023.

Tổng chi ngân sách năm 2023 là 687.010,5 triệu đồng, đạt 139% kế hoạch tỉnh giao. Tổng chi ngân sách đạt cao so với dự toán năm 2023 là do chi chuyển nguồn ngân sách và chi kết dư, tăng thu ngân sách năm 2022 trên 63.424 triệu đồng, ngoài ra tỉnh bổ sung vốn 3 chương trình mục tiêu quốc gia là 104.887 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao 8.740 triệu đồng, hỗ trợ khắc phục thiên tai, hỗ trợ quà tết, chế độ chính sách cho học sinh và một số nhiệm vụ khác: 9.150 triệu đồng

- *Chi đầu tư phát triển:* Tổng chi 103.546 triệu đồng đạt 224,88% dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân chi đầu tư phát triển tăng cao là do trong năm tỉnh bổ sung vốn đầu tư cho 02 chương trình mục tiêu là 33.427 triệu đồng. Chi đầu tư từ nguồn vốn kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương: 8.740 triệu đồng. Huyện, xã tăng chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi là: 24.611 triệu đồng.

- *Chi thường xuyên:* Cả năm là 468.889 triệu đồng, đạt 106,9% dự toán tỉnh giao; Trong đó chi sự nghiệp 3 chương trình mục tiêu quốc gia là: 19.301 triệu đồng. Tổng chi ngân sách vượt dự toán tỉnh giao là do các nguyên nhân sau:

+ *Đối với chi quốc phòng:* Tăng 41,7% so với NQ HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ cấp xã cho 6 xã, bổ sung kinh phí hoạt động huấn luyện theo nghị quyết 285/NQ- HĐND tỉnh

+ *Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:* Tăng do 6,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do bổ sung cho công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện và tổ chức ngày hội phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

+ *Sự nghiệp Thông tin – Văn hóa* : Tăng 18,9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung kinh phí chỉnh trang lại các công chào trên địa bàn huyện và công khối Huyện ủy, Khối Mặt trận và UBND huyện

+ *Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo – dạy nghề*: Tăng 9% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do năm 2023 bổ sung lương cơ sở cho giáo viên từ 1.490.000 đ lên 1.800.000 đ với tổng kinh phí hơn 15 tỷ đồng, bổ sung chế độ tăng thêm của học sinh và triển khai công tác dạy nghề từ 2 chương trình mục tiêu quốc gia.

+ *Chi sự nghiệp môi trường*: Tăng 40,3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm 2023 được tỉnh bổ điều tiết tiền phí bảo vệ môi trường từ khai thác khoáng sản để bổ sung cho sự nghiệp môi trường. Huyện đã sử dụng vào việc trồng cây xanh cho các tuyến đường trong thị trấn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ *Chi sự nghiệp kinh tế*: Tăng 19,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm 2023 các xã triển khai và giải ngân được một số dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp của 3 chương trình mục tiêu quốc gia như nguồn vốn duy tu bảo dưỡng thuộc dự án 4, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững thuộc dự án 3,...hỗ trợ nước phân tán cho người dân.

+ *Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể*: Tăng 13,2% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung các hoạt động tết, tăng mua trang thiết bị làm việc cho một số đơn vị, tăng lương cơ sở cho cán bộ cấp huyện, cấp xã. Ngoài ra, vẫn còn một số đơn vị lập dự toán đầu năm chưa sát với nhiệm vụ, chức năng của đơn vị nên trong năm còn trình UBND bổ sung kinh phí hoạt động như: Các đơn vị khối đoàn thể, VP huyện ủy, các hội đặc thù.

+ *Chi bảo đảm xã hội*: Giảm 21,7% so với dự toán HĐND huyện giao là do tỉnh phân bổ định mức năm đầu ổn định để chi chế độ cho các đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ – CP cao hơn số thực tế trên địa bàn huyện.

+ Ngoài ra các sự nghiệp còn lại có tăng, giảm nhưng không lớn so với dự toán đầu năm được HĐND huyện giao. Cơ bản các đơn vị đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao và có tiết kiệm chi thường xuyên trong quá trình triển khai thực hiện.

- *Chi chuyển nguồn ngân sách*: Năm 2023 ngân sách huyện xã chuyển nguồn sang năm 2024 là: 110.004 triệu đồng, cao hơn so với năm 2022 là 52.637 triệu đồng. Nguyên nhân chuyển nguồn cao là do năm 2023 nguồn vốn sự nghiệp 3 chương trình mục tiêu quốc gia các xã, các đơn vị được giao vốn còn giải ngân thấp. Nguyên nhân do một số dự án còn vướng về cơ chế chính sách chưa thể triển khai thực hiện, bên cạnh đó là công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền cấp xã chưa thực sự quyết liệt lên nhiều dự án đã có văn bản hướng dẫn cụ thể nhưng chưa triển khai thực hiện như : Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước phân tán, hỗ trợ bà mẹ và trẻ em, Ngoài ra, một số chế độ chính sách và nguồn cải cách tiền lương, nguồn tiết kiệm chi của huyện năm 2023 thực hiện chưa hết nhưng còn nhiệm vụ chi, được phép chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện.

- *Chi nộp trả ngân sách cấp trên*: 4.570 triệu đồng, nguyên nhân là do một số chế độ chính sách sau khi quyết toán ngân sách năm 2022, huyện, xã xác định không còn nhiệm vụ chi nên đã nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định.

- **Chi dự phòng ngân sách:** Tình hình sử dụng nguồn dự phòng trong năm của huyện là: 5.124 triệu đồng, trong đó : Chi bổ sung cho công tác an ninh quốc phòng: 1.144 triệu đồng, chi đối ứng 3 chương trình mục tiêu quốc gia: 3.608 triệu đồng, chi cho công tác phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đầu năm là: 372 triệu đồng .Cơ bản nguồn dự phòng ngân sách được thực hiện đúng Luật ngân sách Nhà nước năm 2015.

Năm 2023, tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 11.174 triệu đồng, trong đó : Ngân sách cấp huyện là: 9.278 triệu đồng, cấp xã là: 1.896 triệu đồng. Trong năm huyện đã sử dụng để bổ sung cho các đơn vị thực hiện tăng mức lương cơ sở từ 1.490.000 đ lên 1.800.000 đ từ tháng 7/2023. Cơ bản đảm bảo chi đủ chế độ tiền lương mới trong năm 2023 cho cán bộ công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã theo đúng quy định.

Năm 2023, là năm thứ hai thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách mới và thực hiện Luật ngân sách năm 2015 nên việc quản lý và điều hành ngân sách được thực hiện theo đúng quy định, cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ chi sự nghiệp và chi hoạt động quản lý nhà nước và các chế độ chính sách mới theo quy định hiện hành.

+ Đối với các đơn vị thực hiện theo chế độ tự chủ ngân sách theo Nghị định 130/2005/NĐ – CP, đã thực hiện tốt công tác xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo tiết kiệm chi thường xuyên tăng thu nhập thêm cho cán bộ.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 16/2015/NĐ - CP thực hiện công tác thu đảm bảo cân đối chi lương và các hoạt động của đơn vị, một số đơn vị như trạm nước sinh hoạt, Đội xây dựng giao thông – DVĐT, BQL thực hiện dự án đầu tư thu đạt kết quả cao đã đảm bảo được mức chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ và chi đầu tư phát triển sự nghiệp.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023, UBND kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa XII, kỳ họp thứ mười bốn xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- TT Hội đồng nhân dân huyện khóa XII;
- 3 Ban giám sát HĐND huyện khóa XII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- Lưu VT – UBND huyện;



Ksor Tin

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 252/BC - UBND, ngày 21/6/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	499.764	688.867,955099	188.824	137,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41.159	46.104,555397	4.946	112%
-	Thu NSDP hưởng 100%	26.309	6.187,663325	(20.121)	24%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.850	39.916,892072	25.067	269%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.605	579.059,472078	120.454	126%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	458.263	579.059,472078	120.796	126%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	342		(342)	0%
III	Thu tiền cấp dưới nộp lên		279,665018		
IV	Thu kết dư		6.057,170025	6.057	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		57.367,092581	57.367	
B	TỔNG CHI NSDP	499.764	687.010,515920	187.247	137%
I	Tổng chi cân đối NSDP	499.422	524.277,453007	24.855	105%
1	Chi đầu tư phát triển	51.261	70.119,585135	18.859	137%
2	Chi thường xuyên	437.461	442.839,433052	5.378	101%
3	Dự phòng ngân sách	9.875	6.748,344	(3.127)	68%
4	Chi nộp trả NS cấp trên		4.570,090820	4.570	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	825			
6	Chi nguồn tăng thu				
II	Chi các chương trình mục tiêu	342	52.728,863767	52.387	15418%
1	Chi 3 chương trình MT quốc gia		52.728,863767	52.729	
+	Chi đầu tư phát triển		33.427,271431	33.427	
+	Chi sự nghiệp		19.301,592336	19.302	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	342		(342)	0%
III	Chi trích nộp 30% tiền đất			-	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		110.004,199146	110.004	
C	KẾT DƯ		1.857,439179	1.857	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 252/BC - UBND ngày 21 / 6 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	489.407	648.786,671908	132,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.802	32.512,963035	105,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.605	579.059,472078	126,3
-	Bổ sung cân đối ngân sách	458.263	456.282,089333	99,6
-	Bổ sung có mục tiêu	342	122.777,382745	35899,8
3	Thu kết dư		356,743881	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		36.577,827896	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		279,665018	
II	Chi ngân sách	489.407	648.661,026491	132,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	416.886	430.408,178171	103,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.522	161.139,179003	222,2
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	72.522	72.503,692498	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu		88.635,486505	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		52.815,096515	
4	Chi nộp trả cấp trên		4.298,572802	
III	Kết dư		125,645417	
B	NGÂN SÁCH XÃ		125,645417	
I	Nguồn thu ngân sách	82.878	201.220,462194	242,8
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.357	13.591,592362	131,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.522	161.139,179003	222,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.522	72.503,692498	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		88.635,486505	
3	Thu kết dư		5.700,426144	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.789,264685	
II	Chi ngân sách	82.878	199.488,668432	240,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.878	142.028,047783	171,4
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		57.189,102631	
3	Chi nộp trả cấp trên		271,518018	
III	Kết dư		1.731,793762	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 252/BC - UBND, ngày 21/6 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	504.684.000.000	499.764.000.000	699.310.635.211	693.166.527.901	138,56	138,70
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	46.079.000.000	41.159.000.000	52.248.662.707	46.104.555.397	113,39	112,02
1	Thu nội địa	46.079.000.000	41.159.000.000	52.108.442.707	45.964.335.397	113,09	111,68
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	80.000.000	0	5.020.630	0	3,14	0,00
	- Thuế giá trị gia tăng	80.000.000		2.510.300		3,14	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.510.330			
	- Thuế môn bài						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	220.000.000	0	301.542.235	199.973.680		
	- Thuế giá trị gia tăng	220.000.000		147.237.827	147.237.827		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.530.598	37.853.338		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tài nguyên			109.773.810	14.882.515		
	- Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10.020.000.000	10.020.000.000	12.030.369.684	12.018.604.684	120,06	119,95
	- Thuế giá trị gia tăng	9.050.000.000	9.050.000.000	10.970.044.697	10.958.279.697	121,22	121,09
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	400.000.000	425.276.338	425.276.338	106,32	106,32
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	146.648.029	146.648.029	209,50	209,50
	- Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	488.400.620	488.400.620	97,68	97,68
	- Lệ phí môn bài				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.200.000.000	5.200.000.000	6.322.679.821	6.520.852.349	121,59	125,40
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	6.200.000.000	6.200.000.000	5.425.247.194	5.425.247.194	87,50	87,50
8	Thu phí, lệ phí	2.600.000.000	1.830.000.000	2.410.921.387	1.634.294.032	186,73	89,31
-	Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh	770.000.000		730.893.162		94,92	
-	Phí và lệ phí huyện, xã, thị trấn	1.830.000.000	1.830.000.000	1.680.028.225	1.634.294.032	91,80	89,31
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100.000.000		45.734.193			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000.000	80.000.000	87.089.718	87.089.718	108,86	108,86
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120.000.000	120.000.000	464.667.675	464.667.675	387,22	387,22
-	Thuế đất từ DNNN						
-	Thuế đất từ DN ngoài QĐ	120.000.000	120.000.000	464.667.675	464.667.675		
12	Thu tiền sử dụng đất	16.500.000.000	16.500.000.000	18.583.394.450	16.725.055.005	112,63	101,36
13	Phí sử dụng đường bộ						
14	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200.000.000		282.661.970			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	- Do địa phương			349.826.173	349.826.173		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			39.050.131	11.695.660		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung Ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			39.050.131	11.695.660		
17	Thu khác ngân sách	4.669.000.000	2.769.000.000	5.705.781.639	2.430.929.227	251,39	297,89
	Thu phạt an toàn giao thông	2.100.000.000	200.000.000	3.368.937.250	440.850.000	160,43	220,43
-	Cấp huyện thu	1.900.000.000		2.928.087.250		154,11	
-	Cấp xã thu	200.000.000	200.000.000	440.850.000	440.850.000	220,43	220,43
-	Thu khác và phạt hành chính	2.569.000.000	2.569.000.000	2.336.844.389	1.990.079.227	90,96	77,47
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	190.000.000	190.000.000	96.100.000	96.100.000	50,58	50,58
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	140.220.000	140.220.000		
-	Thu học phí						
-	Thu bán hàng lâm sản tịch thu						
-	Đóng góp XDCS hạ tầng			140.220.000	140.220.000		
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH	458.605.000.000	458.605.000.000	583.637.709.898	583.637.709.898	127,26	127,26
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.605.000.000	458.605.000.000	579.059.472.078	579.059.472.078	126,27	126,27
-	Bổ sung cân đối	458.263.000.000	458.263.000.000	456.282.089.333	456.282.089.333	99,57	99,57
-	Bổ sung có mục tiêu	342.000.000	342.000.000	122.777.382.745	122.777.382.745	35.899,82	35.899,82
-	Bổ sung chênh lệch lương						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.578.237.820	4.578.237.820		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			57.367.092.581	57.367.092.581		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.057.170.025	6.057.170.025		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 252/BC - UBND, ngày 21 / 6 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2,000000	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	514.614,0	687.010,515920	134%
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	514.272,0	523.935,453007	102%
I	Chi đầu tư phát triển	66.111,0	70.119,585135	106%
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.261,0	55.269,585135	108%
-	Chi quốc phòng		2.636,010	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.162,460	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.885	8.453,400	95%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi sự nghiệp văn hóa			
-	Chi Bảo vệ môi trường		2.337,484210	
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.036	28.384,680925	157%
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		10.295,55	
-	Chi đầu tư khác	24.340	1.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	14.850	14.850	
II	Chi thường xuyên	437.461	442.497,433052	101%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.108	270.323,535637	109,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	354,042828	89%
III	Dự phòng ngân sách	9.875	6.748,344	68%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	825,0		
V	Chi nộp trả NS cấp trên		4.570,090820	
VI	Chi nguồn tăng thu			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	342	53.070,863767	
I	Chi các chương trình MT quốc gia	-	52.728,863767	0%
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		4.290,511124	
+	Chi đầu tư phát triển		3.222,234158	
+	Chi sự nghiệp		1.068,276966	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		44.751,842489	
+	Chi đầu tư phát triển		30.205,037273	
+	Chi sự nghiệp		14.546,805216	
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		3.686,510154	
+	Chi đầu tư phát triển		-	

+	Chi sự nghiệp		3.686,510154
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	342	342
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		110.004,199146

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO
LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số ~~254~~BC - UBND, ngày 21 / 6 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	499.764	687.010,515920	192.551	137%
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	499.764	682.440,425100	192.551	137%
I	Chi đầu tư phát triển	51.261	103.546,856566	52.286	202%
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.261	103.546,856566	52.286	202%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.885	12.791,4010	3.906	144%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng		2.636,010	2.636	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.162,460	2.162	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		4.518,746867	4.519	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		2.337,484210	2.337	
-	Chi Thể dục thể thao			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.036	44.465,204489	26.429	247%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		10.295,550	10.296	
-	Chi đầu tư khác	24.340	24.340,000	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	438.628	468.889,369388	30.261	107%
-	Chi quốc phòng	6.220	8.814,270733	2.594	142%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.249	4.541,119144	292	107%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.108	270.323,535637	22.216	109%
-	Chi Khoa học và công nghệ	400	354,042828	(46)	89%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.088,012700	1.088	
-	Chi Văn hóa thông tin	5.021	5.730,247958	709	114%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000	911,285426	(89)	91%
-	Chi Thể dục thể thao	870	680,105128	(190)	78%
-	Chi Bảo vệ môi trường	2.885	4.047,767544	1.163	140%
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.607	30.627,865730	5.021	120%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	99.240	112.315,824092	13.076	113%
-	Chi Bảo đảm xã hội	36.250	28.375,074468	(7.875)	78%
-	Chi khác	8.778	1.080,218	(7.698)	12%
III	Dự phòng	9.875			
IV	Chi chuyển nguồn		110.004,199146	110.004	
B	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.570,090820	4.570	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 252/BC - UBND, ngày 21 / 6 /2024 của UBND huyện)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	499.764	416.886	82.878	687.010,515920	487.521,847488	199.488,668432	137%	117%	241%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	499.422	416.544	82.878	523.935,453007	418.155,681294	105.779,771713	105%	100%	128%
I	Chi đầu tư phát triển	51.261	47.344	3.917	70.119,749779	48.480,381210	21.639,368569	137%	102%	552%
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.411	26.411		42.841,211210	42.841,211210		162%	162%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - DT và dạy nghề	-			-					
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
2	Chi DT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.350	6.433	3.917	5.639,17	5.639,17		54%	88%	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	14.500	14.500		1.000	1.000				
II	Chi thường xuyên	438.286	360.949	77.337	442.497,268408	360.252,383282	82.244,885126	101%	100%	106%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.108	247.488	620	270.323,535637	269.169,994259	1.153,541378	109%	109%	186%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	400		354.042828	354.042828		89%	89%	
III	Dự phòng ngân sách	9.875	8.251	1.624	6.748,344	5.124,344	1.624	68%	62%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
V	Chi nguồn tăng thu	-								
VI	Chi nộp trả NS cấp trên	-	-	-	4.570,090820	4.298,572802	271,518018			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	342	342	-	53.070,863767	16.551,069679	36.519,794088	15518%	4839%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	52.728,863767	16.209,069679	36.519,794088			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới	-			4.290,511124	534,251046	3.756,260078			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-			44.751,842489	13.225,280303	31.526,562186			
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-			3.686,510154	2.449,538330	1.236,971824			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	342	342		342	342		100%	100%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			110.004,199146	52.815,096515	57.189,102631			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Báo cáo số 25/2024-UBND, ngày 21/6/2024 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16		
1	TỔNG SỐ	640.011	9.097	47.382	394.491	69.935	119108	687.010,515920	70.119,585135	449.587,777052	52.728,863767	33.427,271431	19.301,592336	87.480,662262	107%	124%	97%		
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	478.872	9.097	47.382	321.287	54.051	46356	460.699,737802	48.480,381210	365.718,727282	16.209,069679	8.301,284	7.907,785679	30.291,559631	96%	86%	97%		
-	Các đơn vị dự toán NSH	138.766	7.097	-	84.261	9.894	37514	127.110,372926	3.421,621210	86.317,479216	13.112,197679	5.538,074	7.574,123679	24.259,074821	92%	48%	92%		
-	Văn phòng Huyện ủy	11.049	-	-	11.049	0	-	10.461,181965	-	10.461,184965	-	-	-	-	95%	-	95%		
-	VP HĐND - UBND	8.823	-	-	6.750	2.073	-	6.789,241902	-	6.789,241902	-	-	-	-	77%	-	77%		
-	Phòng NN & PTNT	15.137	2.327	-	4.188	1.192	7430	13.220,562985	1.084,137000	4.800,051985	3.356,625046	2.906,374000	450,251046	3.979,7490	87%	-	89%		
-	Phòng Tư pháp	483	-	-	389	94	-	483,037	-	483,037	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	3.634	-	-	3.026	608	-	3.360,038889	-	3.360,038889	-	-	-	-	92%	-	92%		
-	Phòng Tài Chính - KH	1.428	-	-	1.223	205	-	1.398,097356	-	1.398,097356	-	-	-	-	98%	-	98%		
-	Phòng Giáo dục	16.198	-	-	12.045	892	3260	16.182,926581	-	12.940,608581	1.936,906	-	1.936,906	1.305	100%	-	100%		
-	Phòng LĐ- TBXH	50.218	-	-	32.311	1.566	16341	46.630,555014	-	30.289,215314	1.886,917432	-	1.886,917432	14.454,4223	93%	-	80%		
-	Phòng Văn hóa & TT	4.905	-	-	871	57	3976	4.647,711784	-	702,570984	3.717,4208	2.631,7	1.085,7208	227,72	95%	-	76%		
-	Phòng Tài nguyên - MT	8.271	4.770	-	2.228	1.273	-	5.732,990554	2.337,484210	3.395,506344	-	-	-	-	69%	49%	97%		
-	Phòng Nội vụ	3.904	-	-	3.441	463	-	3.745,823195	-	3.745,823195	-	-	-	-	96%	-	96%		
-	Thanh tra huyện	1.134	-	-	724	410	-	1.133,875	-	1.133,875	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Phòng Dân tộc	3.585	-	-	738	57	2.790	3.362,490900	-	572,1909	1.159,286401	-	1.159,286401	1.630,713599	1	-	1		
-	UB Mặt trận huyện	1.902	-	-	1.841	346	15	1.872,845531	-	1.857,845531	-	-	-	-	15	-	-		
-	Huyện đoàn	970	-	-	795	175	-	968,078	-	817,222	1.015,042	-	1.015,042	2.646,058	100%	-	100%		
-	Hội Phụ nữ	4.478	-	-	745	72	3.661	4.478,322	-	472,221	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội Nông dân	1.405	-	-	1.138	226	40	1.404,651	-	472,221	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội cựu chiến binh	472	-	-	413	60	-	472,221	-	278,502	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội chữ thập đỏ	279	-	-	257	22	-	278,502	-	130,868	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội người cao tuổi	131	-	-	91	40	-	130,868	-	157,56927	-	-	-	-	97%	-	97%		
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	162	-	-	122	40	-	157,56927	-	107,016	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	107	-	-	104	3	-	107,016	-	91,764	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Hội Khuyến học	92	-	-	73	19	-	91,764	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%		
2	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	256.259	-	-	220.951	35.308	0	254.280,841986	-	253.993,485176	-	-	-	287,356810	0,992	-	0,991		
-	Trường Mầm non Sao Mai (Ia Rsum)	5.530	-	-	5.138	392	-	5.508,353704	-	5.362,836160	-	-	-	-	100%	-	97%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Răm	4.491	-	-	4.091	399	-	4.489,599	-	4.396,5815	-	-	-	-	100%	-	99%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Rsi	4.459	-	-	3.868	591	-	4.396,5815	-	2.321,66025	-	-	-	-	100%	-	98%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Phú Cẩn	2.374	-	-	2.187	186	-	2.321,66025	-	3.685,0142	-	-	-	-	98%	-	98%		
-	Trường Mẫu Giáo Bình Minh	3.743	-	-	2.607	1.136	-	3.685,0142	-	2.085,0755	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Mläh	2.085	-	-	1.871	214	-	2.085,0755	-	2.893,238	-	-	-	-	98%	-	98%		
-	Trường Mầm Non Bàn Tru	2.955	-	-	2.380	575	-	2.893,238	-	3.287,4025	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Mầm Non Sơn Ca	3.287	-	-	2.673	615	-	3.287,4025	-	3.781,3715	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Mẫu Giáo Chư Ngoc	3.781	-	-	3.291	490	-	3.781,3715	-	3.872,818619	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Mầm non Vĩnh Khuyên	3.957	-	-	3.614	344	-	3.914,7391	-	2.627,0570	-	-	-	-	99%	-	98%		
-	Trường Mẫu Giáo Krông Năng	2.628	-	-	2.176	452	-	2.627,0570	-	3.441,3285	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Mẫu Giáo Đất Bằng	3.539	-	-	2.911	629	-	3.441,3285	-	4.445,88646	-	-	-	-	97%	-	97%		
-	Trường Mẫu Giáo Bàn Mai	4.486	-	-	3.747	739	-	4.485,47746	-	5.597,764559	-	-	-	-	100%	-	99%		
-	Trường Mẫu Giáo Ia Rmök	5.828	-	-	5.029	800	-	5.597,764559	-	4.934,54752	-	-	-	-	96%	-	96%		
-	Trường Mẫu Giáo Chư Drăng	4.936	-	-	4.471	465	-	4.934,54752	-	6.316,03406	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Xã Uar	6.353	-	-	5.609	743	-	6.316,03406	-	5.953,4969	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường TH Trần Quốc Toản	5.973	-	-	5.062	911	-	5.953,4969	-	5.953,4969	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Ngoc	7.698	-	-	6.624	1.074	-	7.682,150968	-	7.682,150968	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học và THCS Trần Hưng Đ	10.481	-	-	8.891	1.590	-	10.460,184	-	10.460,184	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Nax Der	10.173	-	-	8.840	1.333	-	10.097,205096	-	10.097,205096	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Trưng Vương (Ia rai)	9.265	-	-	7.822	1.443	-	9.240,532	-	9.240,532	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Số 1 Phú Túc	5.726	-	-	5.276	450	-	5.717,065	-	7.083,230000	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Kim Đồng	7.100	-	-	6.137	963	-	7.083,230000	-	7.023,202215	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Trần Quốc Tuấn	7.967	-	-	7.029	938	-	7.922,255	-	7.922,255	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường Tiểu Học Số 2 Chư Drăng	3.873	-	-	3.288	585	-	3.839,289863	-	8.887,301332	-	-	-	-	99%	-	99%		
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Gu	8.888	-	-	7.907	981	-	8.887,301332	-	8.887,301332	-	-	-	-	99%	-	99%		
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Răm	8.326	-	-	7.907	981	-	8.887,301332	-	8.149,145	-	-	-	-	100%	-	100%		
-	Trường TH Nguyễn Tấn Thành	5.012	-	-	4.538	474	-	5.012,143	-	8.149,145	-	-	-	-	98%	-	98%		
-	Trường Tiểu Học Đất Bằng	7.116	-	-	6.364	752	-	7.050,870	-	7.050,870	-	-	-	-	100%	-	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chỉ chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16
-	Trường tiểu học Ia Mlah	3.031			3.031			3.030,514919		3.030,514919	-			100%		100%	
-	Trường Tiểu Học Xã Ia Rmok	9.160			8.023	1.137		9.159,4105		9.159,4105	-			100%		100%	
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	4.223			3.653	570		4.205,480326		4.205,480326	-			100%		100%	
-	Trường PTDTBT Thes Ia Rsaí	9.325			6.955	2.371		9.224,264		9.224,264	-			100%		100%	
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.308			6.166	1.142		7.283,32		7.283,32	-			99%		100%	
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	4.005			3.628	377		3.976,738268		3.976,738268	-			100%		100%	
-	Trường THCS Dân Tộc Núi Trú	5.832			5.414	418		5.815,073		5.815,073	-			99%		99%	
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.706			6.007	699		6.706,170		6.706,170	-			100%		100%	
-	Trường THCS Kpá Klong	4.259			3.781	477		4.246,8348		4.246,8348	-			100%		100%	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.017			5.078	938		5.862,0914		5.862,0914	-			100%		100%	
-	Trường THCS Xã Đất Bàng	5.085			4.337	748		4.920,4174		4.920,4174	-			97%		97%	
-	Trường Tiểu học và THCS Lê Lợi	4.015			2.103	1.912		4.015,257841		4.015,257841	-			97%		97%	
-	Trường THCS Phan Bội Châu	2.867			2.160	707		2.836,583		2.836,583	-			100%		100%	
-	Trường THCS Lý Tự Trọng	5.672			5.139	533		5.660,502429		5.660,502429	-			99%		99%	
-	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.293			6.245	1.049		7.292,76		7.292,76	-			100%		100%	
-	Trường THCS Ngô Quyền	5.385			1.747	638		5.378,02362		5.378,02362	-			100%		100%	
-	Tung tâm GDNN và GDTX	2.642			2.449	193		2.563,702971		2.563,702971	-			100%		100%	
-	TT bồi dưỡng chính trị	1.406			1.367	39		1.243,585		1.243,585	-			97%		97%	
3	Các đơn vị khác	80.561		47.382	16.775	7.931	8474	77.022,811890	44.058,76	24.490,051890	2.807,21	2.763,21	44	5.666,79	96%	93%	
-	Trung tâm VH TT TT	5.866			4.402	1.465		5.825,624292		5.825,624292	-			99%		99%	
-	Trung tâm DVNN	5.058			4.735	323		4.885,730182		4.885,730182	-			97%		97%	
-	BQLKT các CT thay lợi	-			-	-		167,257466		167,257466	-			-		-	
-	Đội CTGT (SNGT-SNTC)	7.638			7.638	0		7.470,414950		7.470,414950	-			98%		98%	
-	BQL xây dựng cơ bản huyện	55.817		47.382	0	6	3430	52.492,06	44.058,76	3,3	2.763,21	2.763,21	5.666,79	94%		58%	
-	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.078			-	4.078		4.078,125		4.078,125	-			100%		100%	
-	Công an huyện	2.104			-	2.060	44	2.103,6		2.059,6	44		44	100%		100%	
4	Các đơn vị được hỗ trợ	3.286	2.000	-	-	918	368	2.285,711	1.000	917,711	289,662	-	289,662	78,338	70%	100%	
-	Thống kê huyện	19			19			18,5		18,5	-			100%		100%	
-	Ngân hàng chính sách	2.000	2.000					1.000	1.000	-				100%		100%	
-	Hạt Kiểm lâm	558				558		557,780		557,780	-			50%		100%	
-	Kho bạc Nhà nước huyện	-						-		-	-			-		-	
-	Thị hành an Dân sự	-						-		-	-			-		-	
-	Toa an nhân dân	9			9			9		9	-			100%		100%	
-	Trung tâm y tế	439			71	368		438,91		70,91	289,662		289,662	78,338	100%	100%	
-	Nhà khách huyện	1			1			0,9		0,9	-			90%		100%	
-	Trạm nước sinh hoạt	28			28			28,466		28,466	-			100%		100%	
-	Liên đoàn lao động huyện	105			105			105		105	-			100%		100%	
-	Văn phòng đã ký đặt đặt chủ nhận huy	48			48			47,955		47,955	-			100%		100%	
-	Trường Chu văn An	28			28			27,80		27,80	-			100%		100%	
-	Trường Nguyễn Du	29			29			28,60		28,60	-			100%		100%	
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	23			23			22,80		22,80	-			100%		100%	
II	CHI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	161.139			72.504	15.883	72.752	199.217,150414	21.639,203925	83.869,049770	36.519,794088	25.125,987431	11.393,806657	57.189,102631	124%	95%	
1	TT. Phú Túc	6.065			4.401	1.415	249	9.803,857888	2.178	6.965	98	0	98	563,603391	162%	158%	
2	Xã Ia Rsaí	13.138			5.917	915	636	16.065,864051	1.187	6.303	2.058,073679	1.882	1.076	5.617,931769	122%	92%	
3	Xã Ia RSuom	12.657			5.201	1.942	553	17.211,129189	2.913	6.464	2.721,993987	1.895	827	5.112,330934	136%	90%	
4	Xã Chư Gu	11.681			5.431	1.46	6104	13.310,005995	0	6.372	2.953,1705	2.515	438	3.984,419037	114%	114%	
5	Xã Đất Bàng	11.725			5.261	167	6297	14.135,703714	0	5.930	3.214,699460	1.695	1.517	4.994,286100	121%	109%	
6	Xã Ia MLah	6.711			4.475	1.184	1052	7.941,825150	1.761	4.662	544,46	435	109	974,105789	118%	82%	
7	Xã Chư DRảng	15.110			5.472	1.330	8605	18.080,883248	1.629	6.067	3.510,376189	3.115	395	6.874,754234	117%	89%	
8	Xã Phú Cẩn	6.420			4.691	730	999	8.316,993548	1.091	5.515	847,022158	424	423	863,889286	130%	102%	
9	Xã Ia DRềh	16.493			5.212	2.252	9030	19.256,596647	2.258	5.607	4.733,428824	3.076	1.657	6.658,718612	117%	75%	
10	Xã Ia Rmok	14.840			5.471	1.202	8167	17.218,772597		6.327	4.503,8755	3.202	1.302	5.597,024391	116%	66%	
11	Xã Chư Ngoc	11.776			5.460	349	5967	13.728,333403	140	6.207	3.331,508	1.886	1.446	4.050,005689	117%	107%	
12	Xã Uar	9.493			4.889	1.007	3597	12.082,726479	1.200	5.566	1.798,460	1.316	482	3.517,571527	127%	94%	
13	Xã Chư RCẩn	12.984			5.366	2.833	4784	18.828,041284	6.491	6.108	2.402,763	1.915	487	3.825,915105	145%	74%	
14	Xã Krông Năng	11.747			5.258	410	9978	13.236,417212	0	5.777	2.904,9628	1.769	1.136	4.554,546767	113%	102%	
IV	Chuyển trả cấp trên	-			-	-	-	4.570,090820	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			-	-	-	22.523,536884	-	-	-	-	-	-	-	-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 252/BC - UBND, ngày 21/6/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 + 1	17 + 2	18 + 3	
	TỔNG SỐ	82.878	3.917	77.337	199488,66843	21639,203925	-	-	83.869,049770	1.153,541378	-	36.519,794088	25.125,987431	11.393,806657	271,518018	57.189,102631	241%		108%	
1	Thị trấn Phú Túc	7.696	1.138	6.408	9898,56389	2177,673836			6.964,580661	70,179		98	0	98	94,706	563,603391	129%		109%	
2	Xã Ia RSai	6.256	72	6.062	16143,00405	1187,212			6.302,646603	67,171		2.958,073679	1.882,384346	1.075,689333	77,140	5.617,931769	258%		104%	
3	Xã Ia RSuom	6.711	612	5.967	17211,12919	2913,189607			6.463,614661	76,404470		2.721,993987	1.895,160867	826,83312	-	5.112,330934	256%		108%	
4	Xã Chư Gu	6.084	216	5.749	13310,00600	-			6.372,416458	99,728214		2.953,1705	2.515,4405	437,73	-	3.984,419037	219%		111%	
5	Xã Đát Bông	5.425	22	5.297	14135,70371	-			5.929,718154	77,529		3.211,69946	1.695,09656	1.516,6029	-	4.994,286100	261%		112%	
6	Xã Ia MLah	4.745	58	4.594	7941,82516	1761,264			4.661,995370	74,953		544,46	435	109,46	-	974,105789	167%		101%	
7	Xã Chư ĐRăng	5.957	166	5.675	18158,65207	1628,892			6.066,860834	77,56		3.510,37618	3.115,117	395,25918	77,768818	6.874,754234	305%		107%	
8	Xã Phú Cầm	5.536	360	5.068	8338,04555	1091,156916			5.514,925188	87,45		847,022158	424,022158	423	21,0520	863,889286	151%		109%	
9	Xã Ia DRch	5.444	72	5.265	19256,59665	2257,5833			5.606,865911	92,366		4.733,428824	3.076,207	1.657,221824	-	6.658,718612	354%		106%	
10	Xã Ia RMok	5.729	36	5.581	17218,77260	791,079			6.326,793706	109,79		4.503,875500	3.201,881	1.301,9945	-	5.597,024391	301%		113%	
11	Xã Chư Ngọc	5.952	252	5.583	13728,33340	139,677766			6.207,141948	95,1		3.331,508	1.885,508	1.446	-	4.050,005689	231%		111%	
12	Xã Uai	5.425	209	5.110	12082,72648	1200,479			5.566,215952	88,3785		1.798,460	1.316,261	482,199	-	3.517,571527	223%		109%	
13	Xã Chư RCầm	6.520	684	5.708	18828,04128	6490,9965			6.108,366679	41,54		2.402,763	1.915,331	487,432	-	3.825,915105	289%		107%	
14	Xã Krông Năng	5.397	22	5.270	13237,26841	-			5.776,907645	95,392194		2.904,9628	1.768,578	1.136,3848	0,8512	4.554,546767	245%		110%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC - UBND, ngày 11/6/2024 của UBND huyện)

Biểu mẫu số 59

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)								Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính	Vốn thực hiện các CTM T quốc			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
TỔNG SỐ		72.522	72.522	-	-	-	-	-	-	161.139,179	72.503,6925	88.635,486505	-	88.635,486505		15.883,04395	72.752,44256	222%	100%							
1	Thị trấn Phú Túc	4.401	4.401	-						6.065	4.400,75	1.664,292751		1.664,292751		1.415,292751	249	138%	100%							
2	Xã Ia RSai	5.924	5.924	-						13.138	5.916,6225	7.221,137346		7.221,137346		915,467	6.305,670346	222%	100%							
3	Xã Ia RSuom	5.201	5.201	-						12.657	5.201,41	7.455,302987		7.455,302987		1.941,822	5.513,480987	243%	100%							
4	Xã Chư Gu	5.431	5.431	-						11.681	5.430,63	6.250,5585		6.250,5585		146,118	6.104,4405	215%	100%							
5	Xã Đăk Bông	5.261	5.261	-						11.725	5.261,14	6.463,50176		6.463,50176		166,5162	6.296,985560	223%	100%							
6	Xã Ia MLah	4.475	4.475	-						6.711	4.474,61	2.236,316		2.236,316		1.183,856	1.052,46	150%	100%							
7	Xã Chư ĐRông	5.472	5.472	-						15.410	5.471,57	9.937,93318		9.937,933180		1.340,057	8.607,876180	282%	100%							
8	Xã Phú Cản	4.691	4.691	-						6.420	4.691,12	1.729,174074		1.729,174074		730,151916	999,022158	137%	100%							
9	Xã Ia DRh	5.212	5.212	-						16.493	5.211,94	11.281,314824		11.281,314824		2.251,636	9.029,678824	316%	100%							
10	Xã Ia RMok	5.471	5.471	-						14.840	5.470,93	9.368,844833		9.368,844833		1.201,761833	8.167,083	271%	100%							
11	Xã Chư Ngoc	5.460	5.460	-						11.776	5.459,69	6.316,291250		6.316,291250		349,283250	5.967,008	216%	100%							
12	Xã Uar	4.899	4.899	-						9.493	4.889,04	4.604,317		4.604,317		1.007,357	3.596,96	194%	100%							
13	Xã Chư RCâm	5.366	5.366	-						12.984	5.366,109998	7.617,790		7.617,790		2.833,407	4.784,383	242%	100%							
14	Xã Krông Năng	5.258	5.258	-						11.747	5.258,13	6.488,712		6.488,712		410,318	6.078,394	223%	100%							

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 252/BC - UBND, ngày 21 / 6 / 2024 của UBND huyện)

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung (I)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	136.986	44.844	92.142	52.728.863767	33.427.271431	19.301.592336	52.728.863767	33.427.271431	33.427.271431		19.301.592336	19.301.592336	-	75	2
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.246	3.257	4.989	4.290.511124	3.222.234158	1.068.276966	4.290.511124	3.222.234158	3.222.234158		1.068.276966	1.068.276966	-	99	2
1	Xã Phú Cản	716	435	281	444,022158	424,022158	20	444,022158	424,022158	424,022158		20	20		97	
2	Xã Chư Gu	2.288	1.952	336	1.948,442	1.928,442	20	1.948,442000	1.928,442	1.928,442		20	20		99	
3	Xã Chư Rkâm	281		281	-	-	-	-	-	-		20	20			
4	Xã Ia Rsaí	280		280	20	-	20	20	-			20	20			
5	Xã Ia Rsum	309		309	19,90412	-	19,904120	19,904120	-			19,904120	19,904120			
6	Xã Uar	869	435	434	634,503	434,77	199,733	634,503	434,77	434,770		199,733	199,733		100	46
7	Xã Chư Drăng	297		297	20	-	20,0	20	-			20	20			
8	Xã Ia Rmók	281		281	19,94	-	19,940	19,94	-			19,940	19,940			
9	Xã Ia Hdréh	254		254	20	-	20	20	-			20	20			
10	Xã Krông Năng	251		251	44,9888	-	44,9888	44,9888	-			44,989	44,989			
11	Xã Chư Ngoc	258		258	20	-	20	20	-			20	20			
12	Xã Ia Mlah	759	435	324	544,46	435	109,46	544,46	435	435		109,460	109,460		100	34
13	Xã Đất Bằng	243		243	20	-	20	20	-			20,0	20,0			8
14	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.061		1.061	450,251046	-	450,251046	450,251046	-			450,251046	450,251046			42
15	Mặt trận TQVN huyện	15		15	-	-	-	0	-			-	-			0
16	Hội nông dân	40		40	40	-	40	40	-			40	40			100
17	Công an huyện	44		44	44	-	44	44	-			44	44			100
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12.001	0	12.001	3.686,510154	-	3.686,510154	3.686,510154	-	-		3.686,510154	3.686,510154	-		31
1	Thủ trấn Phú Túc	347		347	98	-	98	98				98	98			28
2	Xã Phú Cản	403		403	403	-	403	403				403	403			100
3	Xã Chư Gu	415		415	-	-	-	-	-	-		-	-			0
4	Xã Chư Reâm	483		483	-	-	-	-	-	-		-	-			0
5	Xã Ia RSai	484		484	-	-	-	-	-	-		-	-			0
6	Xã Ia RSum	444		444	121	-	121	121	-	-		121	121			0
7	Xã Uar	432		432	-	-	-	-	-	-		-	-			27
8	Xã Chư Drăng	484		484	-	-	-	-	-	-		-	-			0
9	Xã Ia Rmók	524		524	-	-	-	-	-	-		-	-			0
10	Xã Ia Dreb	484		484	483,971824	-	483,971824	483,971824	-	-		-	-			0
11	Xã Krông Năng	495		495	-	-	-	-	-	-		483,971824	483,971824			100
12	Xã Chư Ngoc	484		484	131	-	131	131	-	-		-	-			0
13	Xã Ia Mlah	403		403	-	-	-	-	-	-		131	131			27
14	Xã Đất Bằng	495		495	-	-	-	-	-	-		-	-			0
15	Phòng Lao động TBXH	4.157		4.157	1.074,15553	-	1.074,155530	1.074,15553	-	-		1.074,155530	1.074,155530			0
16	Phòng văn hóa - TT	1.099		1.099	1.085,7208	-	1.085,7208	1.085,7208	-	-		1.085,7208	1.085,7208			26
17	Trung tâm Y tế huyện	368		368	289,662	-	289,6620	289,662	-	-		289,662	289,662			99
																79
III	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	116.739	41.587	75.152	44.751.842489	30.205.037273	14.546.805216	44.751.842489	30.205.037273	30.205.037273		14.546.805216	14.546.805216	-	73	19
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.369	3.000	3.369	2.906,374	2.906,374	-	2.906,374	2.906,374	2.906,374		-	-		97	0
2	Phòng Giáo dục - DT	3.260		3.260	1.936,906	-	1.936,906	1.936,906	-	-		1.936,906	1.936,906			59
3	Phòng Lao động - TBXH	12.184		12.184	812,761902	-	812,761902	812,761902	-	-		812,761902	812,761902			7
4	Phòng Dân tộc	2.831		2.831	1.159,286401	-	1.159,286401	1.159,286401	-	-		1.159,286401	1.159,286401			41
5	Hội liên hiệp phụ nữ	3.661		3.661	1.015,042	0,000	1.015,042	1.015,042	-	-		1.015,042	1.015,042			28
6	Phòng Văn hóa TT	2.883	2.709	174	2.631,7	2.631,7	0,0	2.631,7	2.631,7	2.631,7		-	-		97	

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số			Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17=6/2	18=7/3
7	Ban QL DA Đầu tư Xây dựng	8.430	8.430		2.763,21	2.763,21	0,00	2.763,21	2.763,21	2.763,21		-			33	
8	Krông Năng	6.671	2.340	4.332	2.859,974	1.768,578	1.091,396	2.859,974	1.768,578	1.768,578		1.091,396	1.091,396		76	25
9	Xã Ia Dreh	10.515	3.645	6.870	4.229,457	3.076,207	1.153,25	4.229,457	3.076,207	3.076,207		1.153,250	1.153,250		84	17
10	Ia Rmok	9.029	3.859	5.170	4.483,9355	3.201,881	1.282,0545	4.483,9355	3.201,881	3.201,881		1.282,0545	1.282,0545		83	25
11	Chư Drăng	9.373	3.429	5.944	3.490,376180	3.115,117	375,259180	3.490,376180	3.115,117	3.115,117		375,259180	375,259180		91	6
12	Ia Rsuom	6.086	2.462	3.625	2.581,089867	1.895,160867	685,929	2.581,089867	1.895,160867	1.895,160867		685,93	685,93		77	19
13	Chư Chư Rcâm	5.735	2.432	3.303	2.402,763	1.915,331	487,432	2.402,763	1.915,331	1.915,331		487,432	487,432		79	15
14	Ia Rsaí	7.593	2.526	5.068	2.938,073679	1.882,384346	1.055,689333	2.938,073679	1.882,384346	1.882,384346		1.055,689333	1.055,689333		75	21
15	Đất Bàng	7.512	2.252	5.260	3.191,699460	1.695,09656	1.496,6029	3.191,699460	1.695,096560	1.695,096560		1.496,6029	1.496,6029		75	28
16	Chư Ngoc	6.616	1.979	4.637	3.180,508	1.885,508	1.295	3.180,508	1.885,508	1.885,508		1.295	1.295		95	28
17	Uar	3.734	1.445	2.289	1.163,957	881,491	282,466	1.163,957	881,491	881,491		282,466	282,466		61	12
18	Chư Gu	4.257	1.082	3.175	1.004,7285	586,9985	417,73	1.004,7285	586,999	586,999		417,73	417,73		54	13
10	Xã Uar	1.883	1.040	843	744,603	744,603	-	744,603	744,603	744,603		-	-		72	0
11	Xã Chư Gu	1.807	1.040	767	1.115,999	1.039,999	76	1.115,999	1.039,999	1.039,999		76	76		100	10

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI NĂM 2023
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số ~~252~~ BC - UBND, ngày 24/6/2024 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng													
Số	Tên	Dự toán	Số thực hiện	Trong đó			So	Số thực hiện	Trong đó		So	Tồn	Ghi
TT	đơn vị	Thu - chi	thu	Kết dư	Thu SN	Thu hỗ trợ NS	sánh	chi	Chi SN	Chi HT	sánh	KD	chú
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=6/3	9	10	11	12=10/3	13	14
1	Trạm nước SH	5.777	5.970	164	5.777	28	1	5.747	5.718	28	99%	223	
2	Nhà khách huyện Ban QL dự án	340	359	18	340	1	1	351	350	1	103%	8	
3	ĐTXD	1.335	2.460	1.119	1.335	6		2.458	2.454	3	184%	2.40	
4	Đội XDGT và DVT	3.021	3.231	210	3.021		1	3.065	3.065		101%	166	
	TỔNG CỘNG	10.473	12.020	1.512	10.473	35	1	11.621	11.588	33	111%	400	